CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Đức Trung

Ngày 31/03/2025	2,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-4.2%**	**-8.0%**

DT thuần
Q1/25
175
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0| 17.7%
YoY: ▲ 9.00| 5.7%

LN thuần
Q1/25
0.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.06| -53.5%

LN sau thuế
Q1/25
0.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.01| -10.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
1.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q1/25
0.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,100 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	13,488,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,315
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.65
EPS	13
P/E	180.5

DT thuần
2024
621
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307| 97.6%

LN thuần
2024
0.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.03| -6.6%

LN sau thuế
2024
0.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12| 202%

Cơ cấu sở hữu

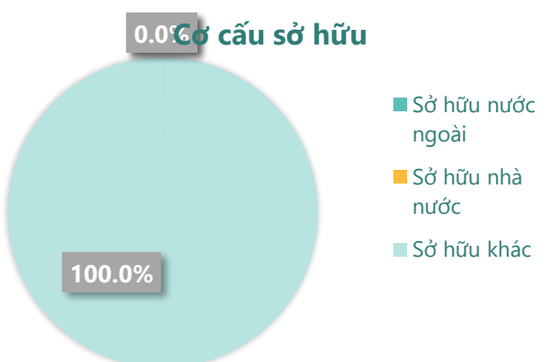

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

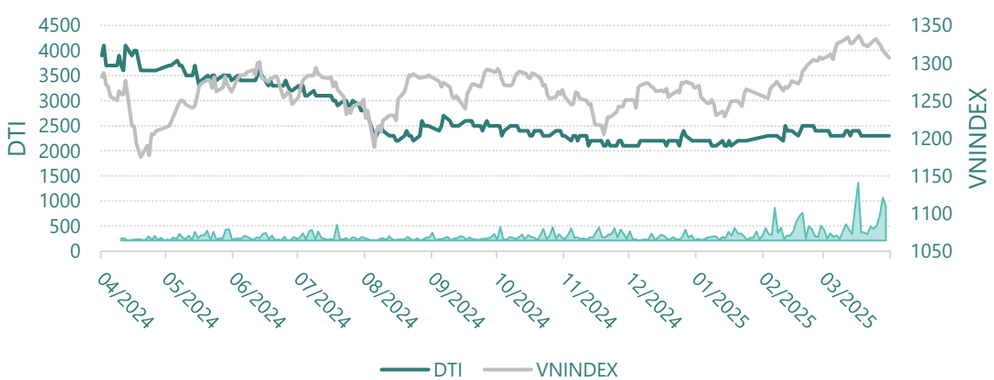

Cơ cấu cổ đông

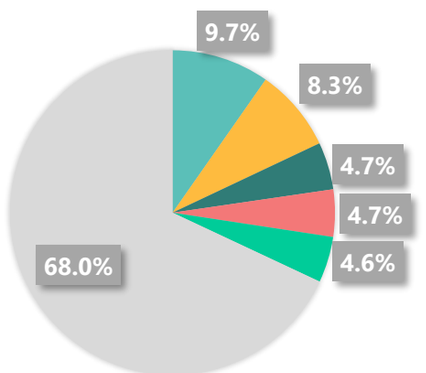

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

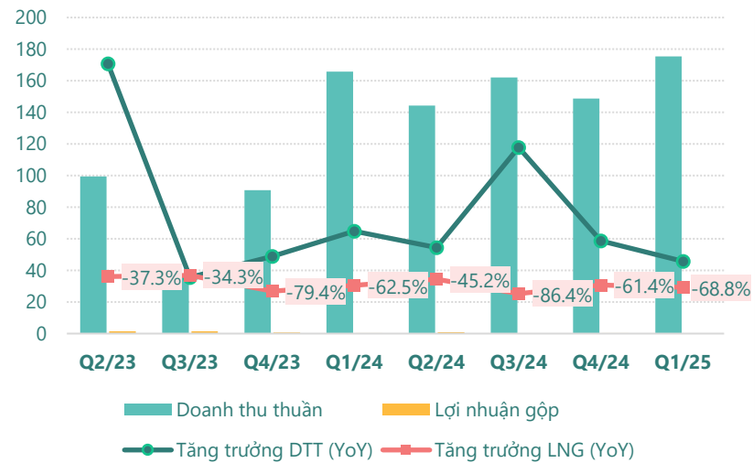

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

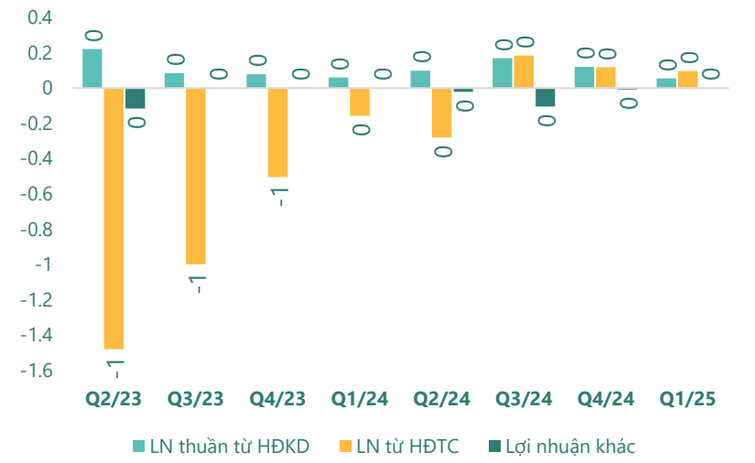

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

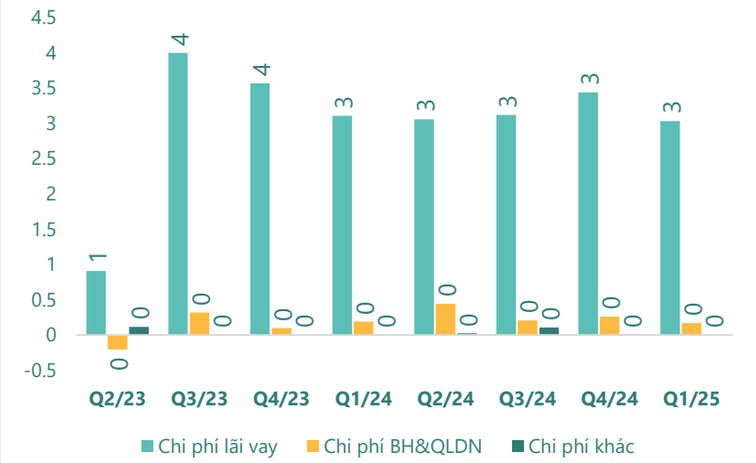

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

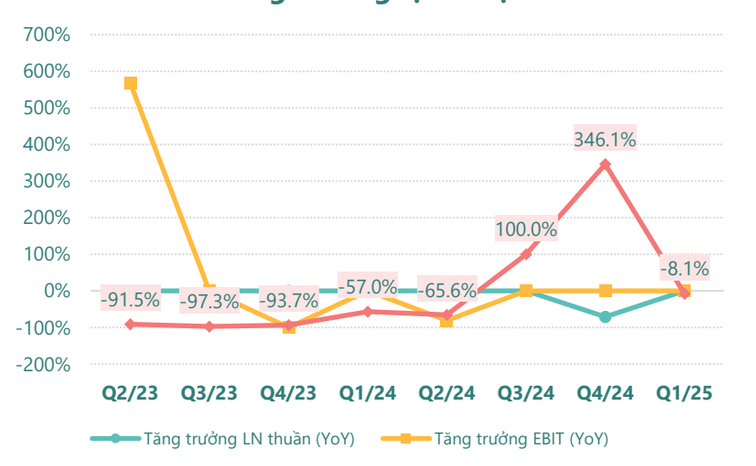

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

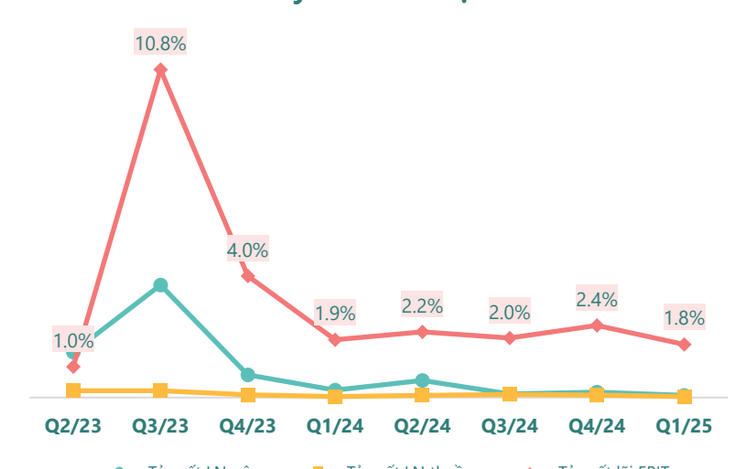

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

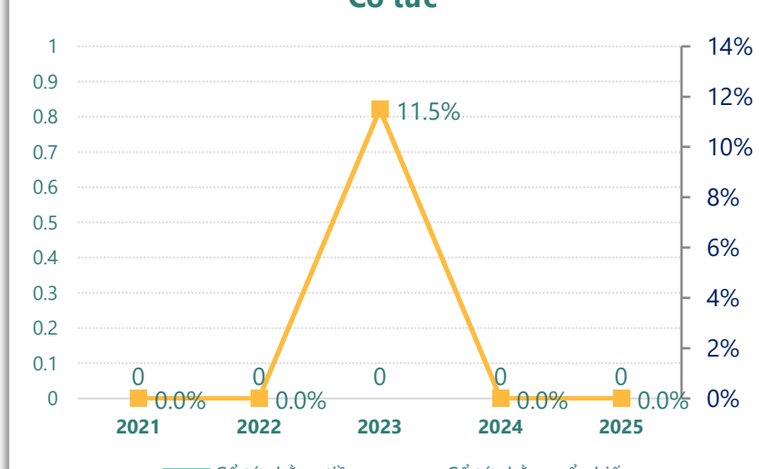

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

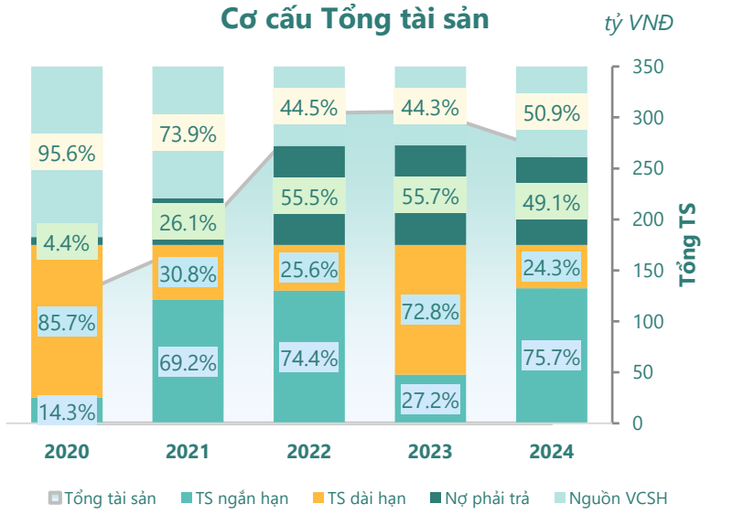

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

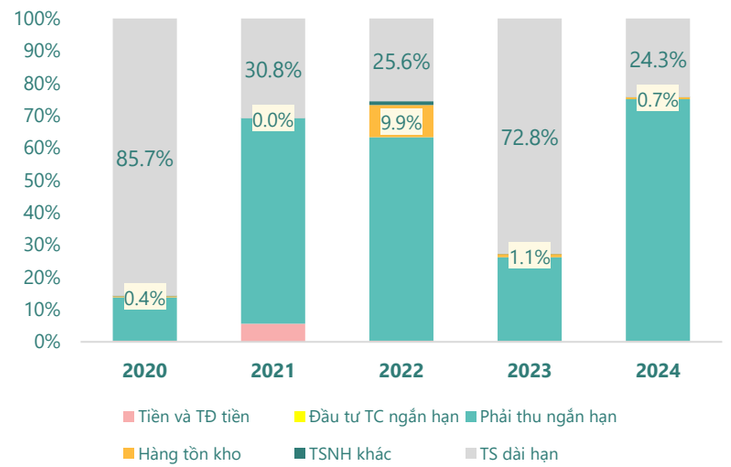

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

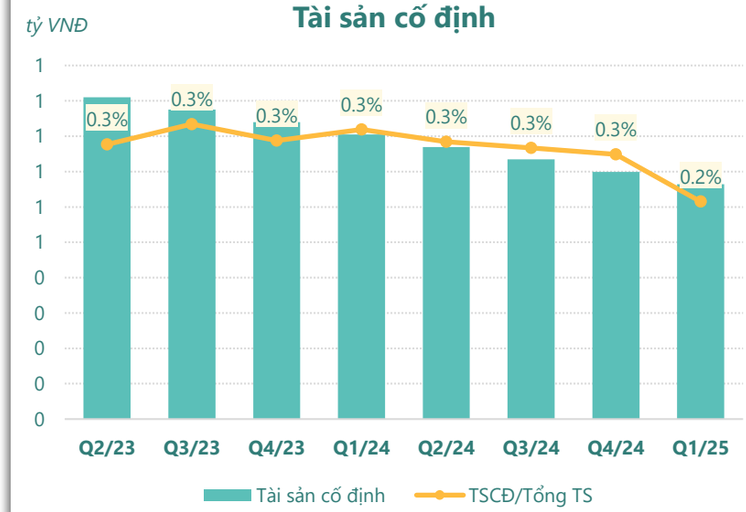

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

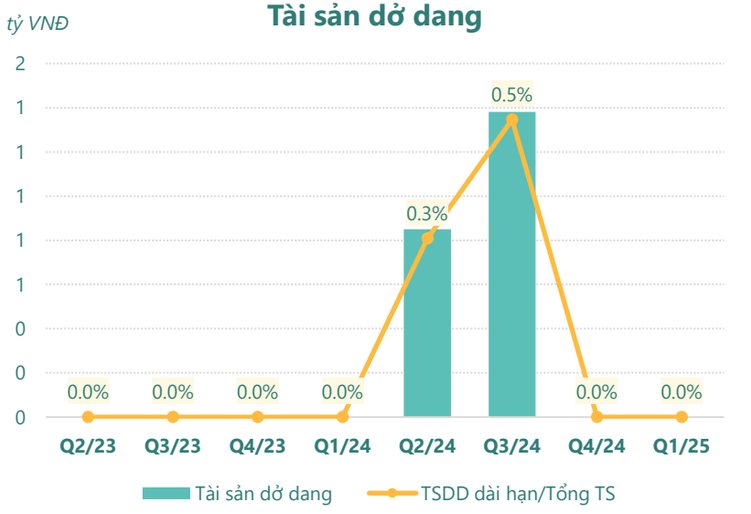

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

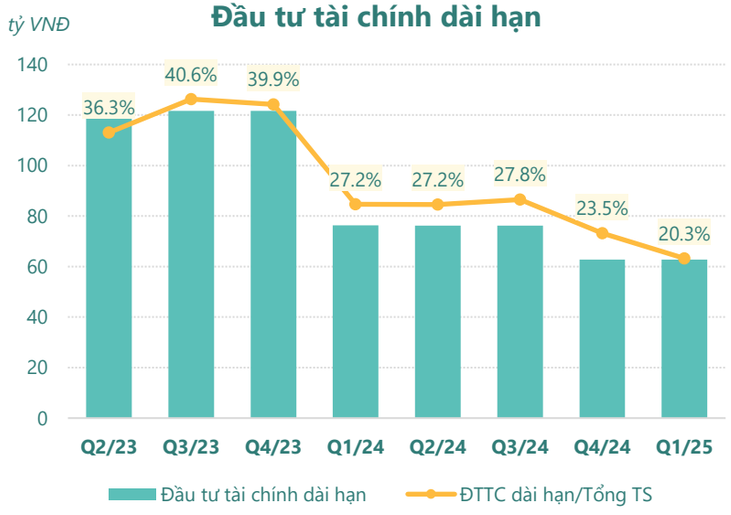

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

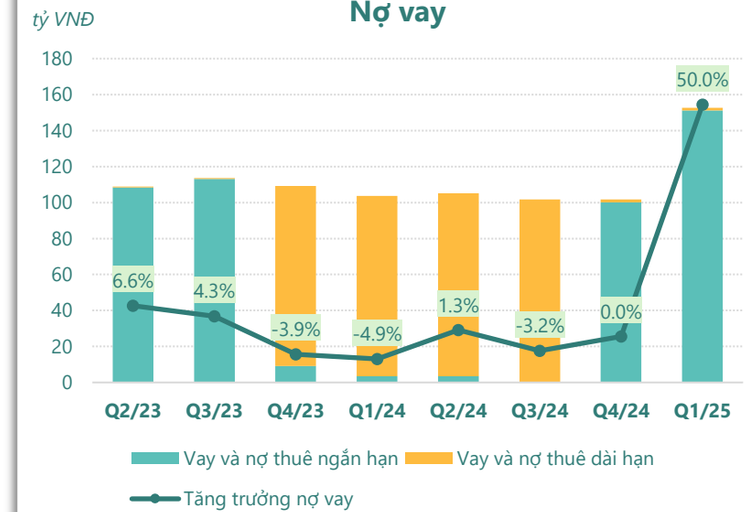

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

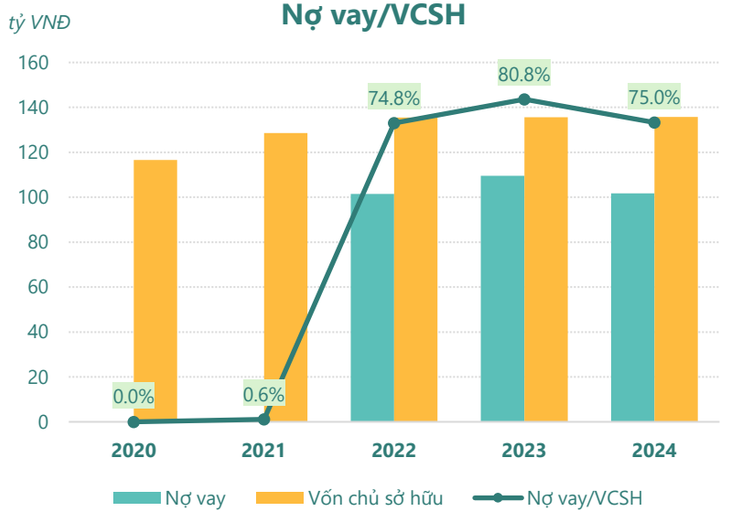

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

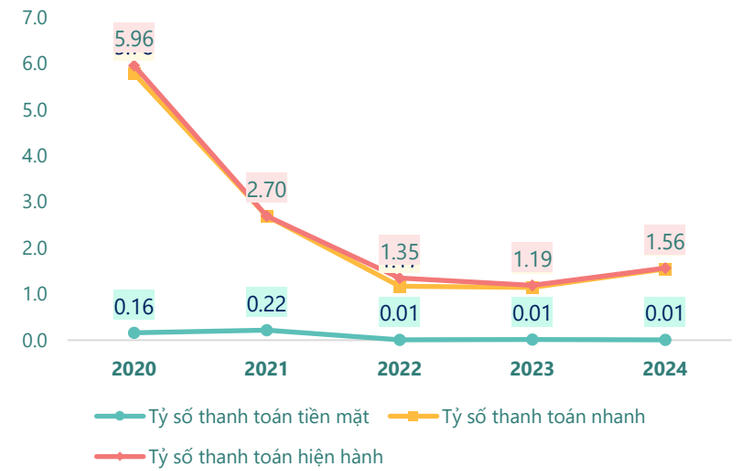

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

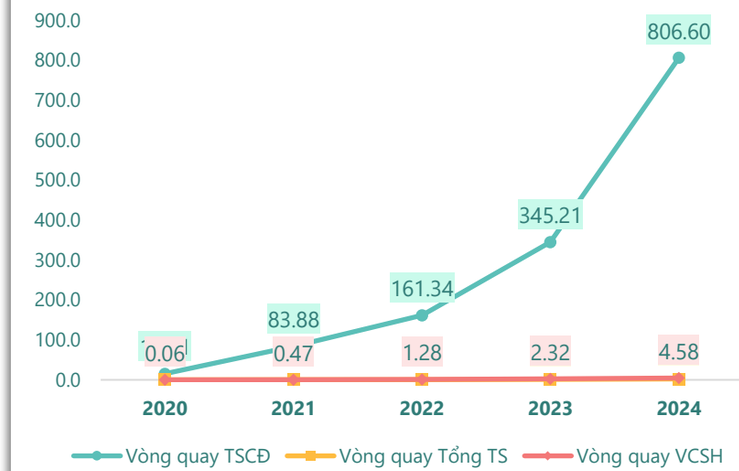

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

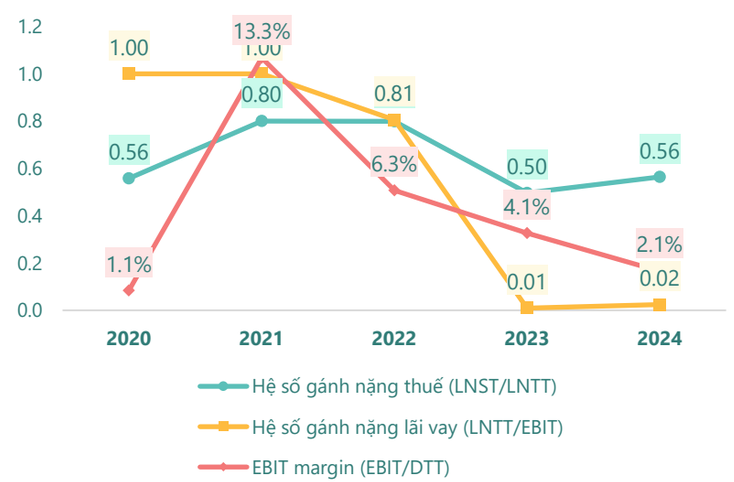

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

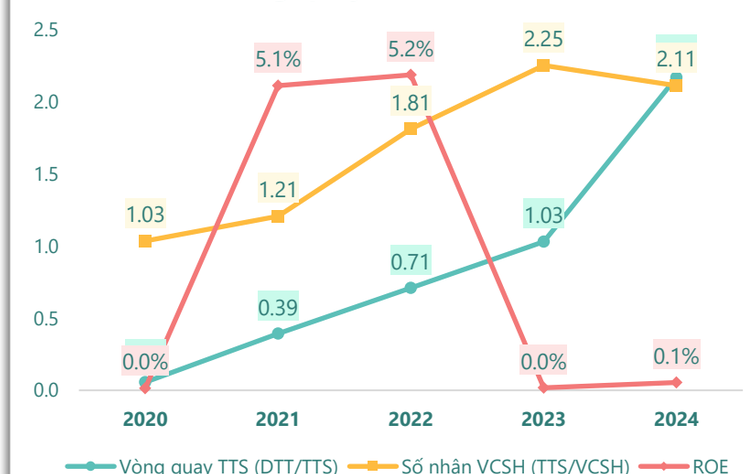

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

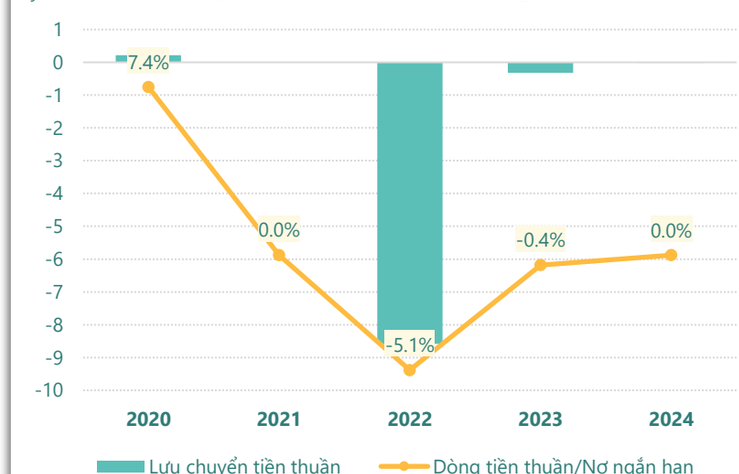

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**175**	**166**	**5.7%**	**621**	**314**	**97.6%**
Giá vốn hàng bán	175	165	6.3%	619	310	100.0%
Lợi nhuận gộp	0.13	0.41	-69.1%	1.68	4.66	-64.0%
Doanh thu HĐTC	3.18	3.00	6.0%	13.1	12.1	8.3%
Chi phí TC	3.08	3.16	-2.5%	13.2	15.5	-14.9%
Chi phí lãi vay	3.03	3.11	-2.5%	12.5	12.7	-1.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.17**	**0.19**	**-11.7%**	**1.10**	**0.73**	**51.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.06	0.06	-7.0%	0.45	0.48	-6.6%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.14**	**-0.36**	**62.6%**
LN trước thuế	0.06	0.06	-7.0%	0.31	0.12	166%
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**0.05**	**-10.7%**	**0.18**	**0.06**	**202%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**0.05**	**-10.7%**	**0.18**	**0.06**	**202%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.46	-41.3	24.3	6.53	-12.1	-0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.1	48.0	-24.4	-5.11	11.8	-49.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.84	-5.74	1.38	-3.34	-0.04	50.9
Tiền đầu kỳ	2.01	0.80	1.80	3.11	1.18	0.78
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.21**	**1.00**	**1.31**	**-1.93**	**-0.40**	**1.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.80	1.80	3.11	1.18	0.78	1.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**309**	**267**	**15.7%**
Tài sản ngắn hạn	244	202	20.8%
Tiền và tương đương tiền	1.80	0.78	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	0	
Phải thu ngắn hạn	189	199	-5.0%
Hàng tồn kho	1.85	1.85	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.07	-31.5%
Tài sản dài hạn	**64.6**	**64.8**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.66	0.70	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.7	62.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**1.36**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	173	131	31.9%
Nợ ngắn hạn	**171**	**129**	**32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	100	50.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.64	12.8	-24.8%
Nợ dài hạn	1.54	1.58	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.54	1.58	-2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.0%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)